

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
SAIGONBANK BERJAYA**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 17 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|------------|
| Bà Võ Thị Thúy | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên |
| Bà Trần Thị Việt Ánh | Thành viên |
| Ông Kuok Wee Kiat | Thành viên |
| Ông Derek Chin Chee Seng | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán. Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị Công ty,



Võ Thị Thúy
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 2 năm 2010

Số: 176 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Hội đồng Quản trị tại trang 1, Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM26

Ngày 26 tháng 2 năm 2010

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Võ Thái Hòa

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-CTCK

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 219.936.645.748 | 193.150.655.039 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 133.184.362.255 | 30.604.995.476 |
| 1. Tiền mặt | 111 | | 30.684.362.255 | 30.604.995.476 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 102.500.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 10.408.587.122 | 150.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 10.753.587.122 | 150.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (345.000.000) | - |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 75.514.704.609 | 11.375.198.049 |
| 1. Trả trước cho người bán | 132 | | 106.348.267 | 110.130.062 |
| 2. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 75.408.356.342 | 11.265.067.987 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 828.991.762 | 1.170.461.514 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 309.032.294 | 679.281.554 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 330.542.268 | 324.938.394 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 189.417.200 | 166.241.566 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 123.792.022.805 | 121.461.518.921 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 13.073.864.057 | 14.552.560.471 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 5.495.724.356 | 6.902.560.117 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.624.621.785 | 7.322.501.389 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.128.897.429) | (419.941.272) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 7.578.139.701 | 1.301.902.083 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.879.056.623 | 1.406.776.630 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.300.916.922) | (104.874.547) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | 6.348.098.271 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 104.682.600.000 | 100.000.000.000 |
| 1. Đầu tư chứng khoán | 253 | 9 | 4.682.600.000 | - |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 10 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.035.558.748 | 6.908.958.450 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 5.400.929.980 | 6.276.520.450 |
| 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | 12 | 120.028.768 | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 514.600.000 | 632.438.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 343.728.668.553 | 314.612.173.960 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-CTCK

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | | 31/12/2008 | |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 39.224.853.146 | | 5.156.027.903 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.224.853.146 | | 5.156.027.903 | |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | 816.849.282 | | 441.365.706 | |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 15.000.000 | | - | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 2.842.636.215 | | 3.560.716.370 | |
| 4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 14 | 21.259.074.821 | | 294.993.908 | |
| 5. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 225.281.116 | | - | |
| 6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 328 | 15 | 14.066.011.712 | | 858.951.919 | |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | 16 | 304.503.815.407 | | 309.456.146.057 | |
| I. Vốn cổ đông | 410 | | 303.903.815.407 | | 309.456.146.057 | |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 300.000.000.000 | | 300.000.000.000 | |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (2.300.000.000) | | - | |
| 3. Quỹ đầu tư và phát triển | 417 | | 1.300.000.000 | | - | |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 472.807.304 | | - | |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 1.083.338.763 | | - | |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 3.347.669.340 | | 9.456.146.057 | |
| II. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 430 | | 600.000.000 | | - | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 343.728.668.553 | | 314.612.173.960 | |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | Mã số | 31/12/2009 | | 31/12/2008 | |
|---|----------|-----------------------|--|-------------------|--|
| | | | | | |
| Chứng khoán lưu ký | 6 | 47.005.510.000 | | 87.300.000 | |
| Giao dịch chứng khoán của thành viên lưu ký | 8 | 34.800.000 | | 2.000.000 | |
| Giao dịch chứng khoán của khách hàng trong nước | 9 | 46.708.210.000 | | 84.300.000 | |
| Giao dịch chứng khoán của khách hàng nước ngoài | 10 | 262.500.000 | | 1.000.000 | |
| Chứng khoán lưu ký chưa niêm yết | 5 | 4.885.000.000 | | - | |
| Giao dịch chứng khoán của thành viên lưu ký | 52 | 4.885.000.000 | | - | |



Võ Thị Thúy
 Chủ tịch
 Ngày 26 tháng 2 năm 2010

Ng Kim Lương
 Giám đốc Tài chính và Chiến lược

Lê Thị Thu Chung
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-CTCK

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 18/7/2008 | |
|--|-----------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | 2009 | đến 31/12/2008 |
| 1. Doanh thu | 01 | | 52.502.698.074 | 21.688.170.752 |
| Trong đó: | | | | |
| - <i>Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán</i> | 1.1 | | 2.818.832.881 | 86.304 |
| - <i>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và góp vốn</i> | 1.2 | | 9.967.914.380 | - |
| - <i>Doanh thu hoạt động tư vấn</i> | 1.6 | | 315.018.182 | 150.000.000 |
| - <i>Doanh thu khác</i> | 1.9 | | 39.400.932.631 | 21.538.084.448 |
| 2. Doanh thu thuần | 10 | | 52.502.698.074 | 21.688.170.752 |
| 3. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | | (22.271.850.451) | (212.976.104) |
| 4. Lợi nhuận gộp | 20 | | 30.230.847.623 | 21.475.194.648 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | (11.795.943.540) | (8.967.099.312) |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 18.434.904.083 | 12.508.095.336 |
| 7. Thu nhập khác | 31 | | 12.894.319 | 48.437.989 |
| 8. Lợi nhuận khác | 40 | | 12.894.319 | 48.437.989 |
| 9. Lợi nhuận trước thuế | 50 | | 18.447.798.402 | 12.556.533.325 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 51 | 17 | (3.238.129.052) | (3.100.387.268) |
| 11. Lợi nhuận sau thuế | 60 | | 15.209.669.350 | 9.456.146.057 |
| 12. Lợi cơ bản trên cổ phiếu | 80 | 18 | 507 | 315 |



Võ Thị Thúy
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 2 năm 2010

Ng Kim Loong
Giám đốc Tài chính và Chiến lược

Lê Thị Thu Chung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 03-CTCK

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 18/7/2008 đến 31/12/2008 | |
|---|-----------|-----------------------------|--------------------------|
| | | 2009 | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 18.447.798.402 | 12.556.533.325 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.904.998.532 | 524.815.819 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 345.000.000 | - |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (37.170.522.737) | (21.537.678.483) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 239.982.403 | 126.875.000 |
| 3. Lỗ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (15.232.743.400) | (8.329.454.339) |
| - Tăng các khoản phải thu | 09 | (43.576.196.902) | (608.535.826) |
| - Tăng các khoản phải trả | 11 | 22.030.330.247 | 1.858.988.525 |
| - Giảm/(Tăng) chi phí trả trước | 12 | 1.245.839.730 | (6.955.802.004) |
| - Lãi vay đã trả | 13 | (239.982.403) | (126.875.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả | 14 | (3.678.035.146) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (39.450.787.874) | (14.161.678.644) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | (1.016.022.386) | (15.513.162.180) |
| 2. Tiền chi cho đầu tư | 25 | (42.505.798.497) | (250.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi từ đầu tư | 26 | 177.069.611.375 | - |
| 4. Thu lãi tiền gửi | 27 | 16.578.433.561 | 10.279.836.300 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 150.126.224.053 | (255.233.325.880) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Vốn góp | 31 | - | 300.000.000.000 |
| 2. Mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | (2.300.000.000) | - |
| 3. Tiền vay nhận được | 33 | 40.740.175.000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (40.740.175.000) | - |
| 5. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (5.796.069.400) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (8.096.069.400) | 300.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 102.579.366.779 | 30.604.995.476 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ | 60 | 30.604.995.476 | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ | 70 | 133.184.362.255 | 30.604.995.476 |

Thông tin bổ sung cho các khoản mục phi tiền tệ

Khoản thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 20.592.089.166 đồng là số tiền lãi dự thu chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 11.364.522.283 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

Tiền dùng để mua tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 412.470.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0 đồng), là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải trả.



Võ Thị Thúy
 Chủ tịch
 Ngày 26 tháng 2 năm 2010

Ng Kim Loong
 Giám đốc Tài chính và Chiến lược

Lê Thị Thu Chung
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 94/UBCK-GP ngày 18 tháng 7 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 49 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 34 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp và đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong giai đoạn năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 5 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị công nghệ thông tin | 4 |
| Tài sản khác | 5 |

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong bốn năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Các khoản cổ tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng thu nhập đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền thời điểm để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí nâng cấp văn phòng và các tài sản nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty dài hơn một năm. Chi phí sửa chữa văn phòng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng sáu năm. Các tài sản nhỏ khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời hạn từ bốn năm đến năm năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi Công ty nhận được kết quả giao dịch từ Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Doanh thu từ các nghiệp vụ tư vấn đầu tư được ghi nhận theo cơ sở dồn tích dựa trên số tiền hỗ trợ và tỷ lệ phí tư vấn thỏa thuận của hợp đồng. Hợp đồng tư vấn đầu tư liên quan đến việc Công ty hỗ trợ nhà đầu tư mua cổ phiếu. Theo đó, nhà đầu tư sẽ được mua cổ phiếu với giá trị gấp đôi số tiền thanh toán cho Công ty và phải trả Công ty phí tư vấn dựa trên số tiền nhận hỗ trợ và tỷ lệ phí tư vấn (bên cạnh phí hoa hồng tính trên từng nghiệp vụ mua và bán) và nhà đầu tư phải thế chấp toàn bộ số cổ phiếu đầu tư cho Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi có thông báo chính thức của Sở Giao dịch chứng khoán về khoản cổ tức sẽ được nhận.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng quản trị về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các quỹ**

Công ty đã sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung cho các quỹ dự phòng bắt buộc phù hợp với Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính cấp ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

| | Trích lập từ lợi nhuận sau thuế | Tỉ lệ trích lập tối đa |
|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự phòng bổ sung cho vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập dựa theo nghị quyết đã thông qua của Đại hội cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2009 VNĐ | 31/12/2008 VNĐ |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 4.209.838 | 1.165.914.079 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.680.152.417 | 29.439.081.397 |
| Tương đương tiền | 102.500.000.000 | - |
| | <u>133.184.362.255</u> | <u>30.604.995.476</u> |

Tiền gửi ngân hàng cũng bao gồm số tiền 21.158.818.921 đồng thể hiện khoản tiền gửi của nhà đầu tư trong tài khoản của Công ty tại ngân hàng phải trả cho Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam với thời gian đáo hạn là 3 tháng hoặc ngắn hơn với mức lãi suất 10,49%/năm.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

| | 31/12/2009 VNĐ | 31/12/2008 VNĐ |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | - | 150.000.000.000 |
| Chứng khoán đầu tư | 10.753.587.122 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (345.000.000) | - |
| | <u>10.408.587.122</u> | <u>150.000.000.000</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán như sau:

| | Cổ phiếu niêm yết VNĐ | Cổ phiếu chưa niêm yết VNĐ | Tổng VNĐ |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| GIÁ TRỊ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ | | | |
| Tại ngày 1/1/2009 | - | - | - |
| Tăng | 173.085.798.497 | 14.737.400.000 | 187.823.198.497 |
| Giảm | (172.779.611.375) | (4.290.000.000) | (177.069.611.375) |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>306.187.122</u> | <u>10.447.400.000</u> | <u>10.753.587.122</u> |
| DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN | | | |
| Tại ngày 1/1/2009 | - | - | - |
| Tăng | - | (345.000.000) | (345.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2009 | - | (345.000.000) | (345.000.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ | | | |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>306.187.122</u> | <u>10.102.400.000</u> | <u>10.408.587.122</u> |
| Tại ngày 31/12/2008 | - | - | - |

Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá thị trường của cổ phiếu niêm yết cao hơn so với giá gốc, do đó không cần thiết lập dự phòng cho cổ phiếu niêm yết.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2009 VNĐ | 31/12/2008 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 20.592.089.166 | 11.257.842.183 |
| Phải thu lãi từ hợp đồng tư vấn đầu tư | 257.458.144 | - |
| Phải thu hợp đồng tư vấn đầu tư | 46.704.360.710 | - |
| Phải thu từ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán | 6.255.676.174 | - |
| Các khoản phải thu khác | 1.598.772.148 | 7.225.804 |
| | <u>75.408.356.342</u> | <u>11.265.067.987</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị công nghệ thông tin VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---|------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2009 | 1.310.291.731 | 1.061.130.000 | 4.793.550.141 | 157.529.517 | 7.322.501.389 |
| Tăng | - | - | 285.120.396 | 17.000.000 | 302.120.396 |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>1.310.291.731</u> | <u>1.061.130.000</u> | <u>5.078.670.537</u> | <u>174.529.517</u> | <u>7.624.621.785</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2009 | 47.146.928 | 44.212.521 | 322.193.034 | 6.388.789 | 419.941.272 |
| Khấu hao trong năm | 262.058.349 | 176.850.089 | 1.237.691.815 | 32.355.904 | 1.708.956.157 |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>309.205.277</u> | <u>221.062.610</u> | <u>1.559.884.849</u> | <u>38.744.693</u> | <u>2.128.897.429</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>1.001.086.454</u> | <u>840.067.390</u> | <u>3.518.785.688</u> | <u>135.784.824</u> | <u>5.495.724.356</u> |
| Tại ngày 31/12/2008 | <u>1.263.144.803</u> | <u>1.016.917.479</u> | <u>4.471.357.107</u> | <u>151.140.728</u> | <u>6.902.560.117</u> |

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm VND |
|-----------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 1/1/2009 | 1.406.776.630 |
| Tăng | 1.014.857.893 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 6.457.422.100 |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>8.879.056.623</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày 1/1/2009 | 104.874.547 |
| Khấu hao trong năm | 1.196.042.375 |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>1.300.916.922</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 31/12/2009 | <u>7.578.139.701</u> |
| Tại ngày 31/12/2008 | <u>1.301.902.083</u> |

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Các khoản đầu tư chứng khoán thể hiện giá trị của 260.000 cổ phiếu chưa niêm yết được mua từ Công ty Chứng khoán Bản Việt (VCSC). Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, không có khoản dự phòng giảm giá nào cho cổ phiếu này được ghi nhận do số dự phòng không trọng yếu.

Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng các cổ phiếu này sẽ không được bán ra bên ngoài trong vòng một năm kể từ ngày mua và phân loại như khoản đầu tư dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam với thời gian đáo hạn trên một năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 2009 <u>VNĐ</u> | 2008 <u>VNĐ</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1/ ngày 18 tháng 7 | 6.276.520.450 | - |
| Tăng | 288.371.183 | 472.057.701 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 6.011.353.279 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm/ kỳ | (1.163.961.653) | (206.890.530) |
| Tại ngày 31 tháng 12 | <u>5.400.929.980</u> | <u>6.276.520.450</u> |

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán thể hiện khoản nợ cho Trung tâm giao dịch chứng khoán theo qui định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam khi Công ty trở thành một thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2009 <u>VNĐ</u> | 31/12/2008 <u>VNĐ</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.660.481.174 | 3.100.387.268 |
| Thuế nhà thầu | - | 353.361.257 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 168.500.721 | 106.745.623 |
| Các khoản khác | 13.654.320 | 222.222 |
| | <u>2.842.636.215</u> | <u>3.560.716.370</u> |

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán thể hiện khoản phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán về số tiền bù trừ chưa thanh toán.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2009 <u>VNĐ</u> | 31/12/2008 <u>VNĐ</u> |
|-----------------|------------------------------|---------------------------|
| Phải trả cổ tức | 12.065.930.600 | - |
| Khác | 2.000.081.112 | 858.951.919 |
| | <u>14.066.011.712</u> | <u>858.951.919</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

2C Phố Đức Chính, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**MÀU B 09-CTCK****16. NGUỒN VỐN**

| | Vốn điều lệ | | Cổ phiếu quỹ | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Quỹ đầu tư và phát triển | | Quỹ dự phòng tài chính | | Quỹ khác thuộc thướng và phúc lợi | | Tổng VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư tại ngày 18/7/2008 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Góp vốn | 300.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 300.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 9.456.146.057 | - | - | - | - | - | - | - | 9.456.146.057 |
| Số dư tại ngày 31/12/2008 | 300.000.000.000 | - | - | - | 9.456.146.057 | - | - | - | - | - | - | - | 309.456.146.057 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | (2.300.000.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.300.000.000) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 15.209.669.350 | - | - | - | - | - | - | - | 15.209.669.350 |
| Phân phối | - | - | - | - | (3.456.146.067) | 1.300.000.000 | 472.807.304 | 1.083.338.763 | 600.000.000 | - | - | - | (5.954.000.000) |
| Cổ tức năm 2008 | - | - | - | - | (5.954.000.000) | - | - | - | - | - | - | - | (5.954.000.000) |
| Cổ tức năm 2009 | - | - | - | - | (11.908.000.000) | - | - | - | - | - | - | - | (11.908.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2009 | 300.000.000.000 | (2.300.000.000) | (2.300.000.000) | 3.347.669.340 | 1.300.000.000 | 472.807.304 | 1.083.338.763 | 600.000.000 | 304.503.815.407 | 600.000.000 | 304.503.815.407 | 304.503.815.407 | |

Công ty đã trích quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2008 dựa trên biên bản của Hội đồng quản trị ngày 11 tháng 5 năm 2009.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2009/NQ-ĐHĐCĐ9 ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2008 từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty với số tiền là 5.954.000.000 đồng. Trong năm, số cổ tức công bố đã được thanh toán cho cổ đông với số tiền là 5.796.069.400 đồng.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 12 năm 2009, Công ty đã công bố tam chia cổ tức năm 2009 từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty với số tiền là 11.908.000.000 đồng. Trong năm, số cổ tức đã công bố chưa được thanh toán cho cổ đông. Số liệu chia cổ tức chính thức của năm 2009 sẽ được xem xét và phê duyệt bởi các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

2C Phó Đức Chính, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng (năm 2008: 300.000.000.000 đồng).

Mệnh giá cổ phiếu và số cổ phần của Công ty như sau:

| | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|--|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Mệnh giá (VNĐ) | <u>10.000</u> | <u>10.000</u> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | Vốn đã góp tại ngày 31/12/2008 |
|--|--|------------|-----------------------------------|
| | VNĐ | % | VNĐ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương | 33.000.000.000 | 11 | 33.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa | 40.000.000.000 | 13 | 40.000.000.000 |
| Inter Pacific Securities Sdn Bhd | 147.000.000.000 | 49 | 147.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 80.000.000.000 | 27 | 80.000.000.000 |
| | <u>300.000.000.000</u> | <u>100</u> | <u>300.000.000.000</u> |

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

| | 2009 VNĐ | Từ 18/7/2008 đến 31/12/2008 VNĐ |
|---|-----------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 18.447.798.402 | 12.556.533.335 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | <u>55.796.182</u> | <u>211.742.438</u> |
| Thu nhập chịu thuế | 18.503.594.584 | 12.768.275.773 |
| Thuế suất | 25% | 28% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.625.898.645 | 3.575.117.217 |
| Thuế được giảm | <u>(1.387.769.593)</u> | <u>(474.729.949)</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuần | <u>3.238.129.052</u> | <u>3.100.387.268</u> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế (năm 2008: 28%).

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành về việc hướng dẫn giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong Quý 4 năm 2008 và cả năm 2009. Theo đó, một khoản giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.387.769.593 đồng đã được ghi nhận trong kỳ (năm 2008: 474.729.949 đồng).

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tạm tính trên cơ sở các số liệu sau:

| | 2009 VNĐ | Từ 18/7/2008 đến 31/12/2008 VNĐ |
|--|----------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 15.209.669.350 | 9.456.146.057 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 15.209.669.350 | 9.456.146.057 |
| Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (cổ phiếu) | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 507 | 315 |

19. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 2009 VNĐ | Từ 18/7/2008 đến 31/12/2008 VNĐ |
|--|---------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 2.660.562.982 | 919.090.909 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

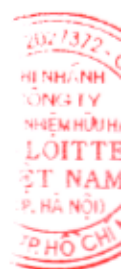
| | 31/12/2009 VNĐ | 31/12/2008 VNĐ |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm | 2.790.623.330 | 2.037.240.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 717.640.000 | 2.716.320.000 |
| | 3.508.263.330 | 4.753.560.000 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng. Hợp đồng thuê được ký trong ba năm. Chi phí thuê được giữ cố định trong suốt thời gian thuê.

20. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | 2009 VNĐ | Từ 18/7/2008 đến 31/12/2008 VNĐ |
|--|-------------|---------------------------------------|
| Vốn góp | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương | - | 33.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa | - | 40.000.000.000 |
| Inter Pacific Securities Sdn Bhd | - | 147.000.000.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thu nhập của Hội đồng quản trị Công ty được hưởng trong năm như sau:

| | 2009 VNĐ | Từ 18/7/2008 đến 31/12/2008 VNĐ |
|----------------------------------|-------------|---------------------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi khác | 496.500.000 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 31/12/2009 VNĐ | 31/12/2008 VNĐ |
|--|-------------------|--------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Inter Pacific Securities Sdn Bhd | <u>1.050.000</u> | <u>106.115.304</u> |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa | <u>-</u> | <u>896.809.195</u> |

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Báo cáo tài chính đầu tiên của Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 18 tháng 7 năm 2008 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, nên các số liệu tương ứng để so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan có thể không so sánh được với số liệu năm nay.

